

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2021/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 29 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt đối với các tuyến có trợ giá trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 65/2014/TT-BGTVT ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành định mức khung kinh tế kỹ thuật áp dụng cho vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2287/TTr-SGTVT ngày 13/7/2021, Văn bản số 2676/SGTVT-QLVT ngày 10/8/2021; của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 264/BC-STP ngày 29/6/2021, Văn bản số 581/STP-XDKT&TDTHPL ngày 09/7/2021, số 682/STP-XDKT&TDTHPL ngày 10/8/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh: Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này áp dụng cho hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt đối với các tuyến có trợ giá trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng: Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân xác định chi phí và thanh, quyết toán kinh phí trợ giá đối với các tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt có trợ giá từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật:

TT	Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật	Đơn vị tính	Loại xe		
			Buýt lớn	Buýt trung bình	Buýt nhỏ
I	Định mức lao động cho lái xe và nhân viên bán vé				
1	Thời gian làm việc 01 ca xe	Giờ/ngày	7	7	7
2	Số ngày làm việc trong tháng (Tlđ)	Ngày/tháng	23	23	23
3	Số ngày làm việc trong năm = (2) x 12	Ngày/năm	276	276	276
4	Hệ số ngày làm việc trong năm		1,32	1,32	1,32
5	Hệ số ca xe bình quân/ngày	Ca xe/ngày	2	2	2
6	Vận tốc xe chạy bình quân	Km/h	35	40	40
7	Hành trình bình quân 1 ca xe	Km/ca xe	180	210	210
8	Số lao động lái xe	Người/ca xe	1	1	1
9	Số lao động bán vé	Người/ca xe	1	1	1
II	Nhiên liệu				
1	Nhiên liệu chính (Dầu diesel)	Lít/100km	28	22	15
2	Hệ số nhiên liệu phụ (dầu bôi trơn)	%	5	5	5
III	Vật tư				
1	Lốp ngoài	Km	60.000	60.000	60.000
2	Lốp nội	Km	48.000	43.000	40.000

3	Bình điện	Tháng	18	18	18
		Km	100.000	90.000	80.000
IV Khấu hao, bảo dưỡng, sửa chữa					
1	Khấu hao cơ bản	%/năm	10%	10%	10%
2	Định mức bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 4.000 km; Định mức bảo dưỡng định kỳ chu kỳ 12.000 km; Định mức sửa chữa thường xuyên (động cơ, gầm, điện) và Định mức sửa chữa lớn (Máy, gầm, điện, điều hòa, khung xương, vỏ và nội thất, sơn).	Áp dụng theo quy định tại mục 5,6,7,8 Chương II Thông tư số 65/2014/TT-BGTVT ngày 10/11/2014 của Bộ Giao thông vận tải.			
V	Định mức tiền lương của công nhân lái xe, nhân viên bán vé				
1	Công nhân lái xe	Cấp bậc lương	3/4	2/4	2/4
		Hệ số lương	3,64	2,94	2,76
2	Nhân viên bán vé	Cấp bậc lương	3/5	2/5	2/5
		Hệ số lương	2,73	2,29	2,29

Đối với định mức tiêu hao nhiên liệu:

- Khi hoạt động ở vùng núi địa hình đèo dốc, định mức tiêu hao nhiên liệu tăng thêm 10%;
- Khi xe chạy không sử dụng điều hòa nhiệt độ, định mức tiêu hao nhiên liệu giảm 10%.
- Đối với xe có tuổi đời từ 5 năm trở lên, định mức nhiên liệu tăng thêm 5%.
- Định mức nhiên liệu trên không áp dụng đối với xe buýt 2 tầng (trên 80 chỗ).

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan triển khai tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2021.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ TP;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, GT. *AM*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Trọng Hải